

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **329/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 14/9/2018

V/v “Xin ly hôn và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Văn Chánh

- Bà Trương Thị Thìn

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Trần Ngọc Phương Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1566/2016/HNGĐST ngày 27 tháng 7 năm 2016 về việc “Xin ly hôn và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 339/2018/QĐXX-ST ngày 13/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 605/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: **Ông Lê Hữu L**, sinh năm 1971.

-Bị đơn: **Bà Bùi Thị Thúy O**, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: 24/B, ấp 2, xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP P.

Địa chỉ: 25Bis, đường N, phường B, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T.

Địa chỉ: 98, đường C, P. Q, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Ngọc Á – Chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý rủi ro.

3. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 110A, ấp 1, xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

4. Ông Bùi Quốc T, sinh năm 1957

Địa chỉ: 172B, ấp 1, xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Lâm Xuân N, sinh năm 1953

Địa chỉ: 2/79, KP.8, phường A, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Hiện nay cư ngụ tại: Số 110A, ấp 1, xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông L, ông A có đơn xin xét xử vắng mặt; còn bà O, Ngân hàng TMCP P, ông Bùi Văn T, ông Bùi Quốc T, bà N vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn - ông Lê Hữu L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bùi Thị Thúy O kết hôn năm 1994 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T – TP. B – tỉnh Đồng Nai, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có sự áp đặt, cưỡng ép của gia đình. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó từ năm 2008 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vì hôn nhân không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Gia đình hai bên đã khuyên can và hòa giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn giữa ông và bà O vẫn không thể cải thiện mà ngày càng trầm trọng hơn dẫn đến cả hai đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin được ly hôn với bà O.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Lê Thị Bảo T, sinh ngày 02/10/1996 và cháu Lê Tinh N, sinh ngày 12/9/2002. Cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn ông có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời ông không yêu cầu bà O cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Ngày 24/8/2016, ông L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung, bao gồm những tài sản sau:

+ Quyền sử dụng 537,5m² đất thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 366129 ngày 28/10/2002 cho ông Lê Hữu L và bà Bùi Thị Thúy O trị giá khoảng 350.000.000đồng.

+ Quyền sử dụng 1392m² đất thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại phường A, TP. B, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 292351 ngày 16/7/2010 cho ông Lê Hữu L và bà Bùi Thị Thúy O trị giá khoảng 550.000.000đồng.

Ông đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản chung trên cho ông và bà O.

Ngày 24/5/2018, ông L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phân chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông và bà O có nợ chung sau:

+ Nợ Ngân hàng TMCP P số tiền 230.000.000đồng.

+ Nợ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T số tiền 300.000.000đồng.

Ông yêu cầu bà O có nghĩa vụ trả ½ số nợ chung với ông.

- Bị đơn – bà Bùi Thị Thúy O trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Hữu L kết hôn năm 1994 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T – TP. B – tỉnh Đồng Nai, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có sự áp đặt, cưỡng ép của gia đình. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Bà và ông L đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Nay ông L xin ly hôn thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý ly hôn sau khi ông L thanh toán hết số nợ cho gia đình mẹ của bà và sau khi cháu Lê Tinh N học xong đại học.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Lê Thị Bảo T, sinh ngày 02/10/1996 và cháu Lê Tinh N, sinh ngày 12/9/2002. Cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà đồng ý để ông L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông L có những tài sản chung sau:

+ Quyền sử dụng 537,5m² đất thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 366129 ngày 28/10/2002 cho ông Lê Hữu L và bà Bùi Thị Thúy O trị giá khoảng 350.000.000đồng.

+ Quyền sử dụng 1392m² đất thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại phường A, TP. B, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số BC 292351 ngày 16/7/2010 cho ông Lê Hữu L và bà Bùi Thị Thúy O trị giá khoảng 550.000.000đồng.

+ Quyền sử dụng đất tọa lạc tại huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Bà đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản chung nêu trên cho bà và ông L.

Về nợ chung: Bà và ông L có nợ chung sau:

+ Nợ Ngân hàng TMCP P số tiền 230.000.000đồng.

+ Nợ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T số tiền 300.000.000đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Hữu T và bà Lâm Thanh H (dì ruột bà) số tiền 100.000USD.

+ Nợ ông Bùi Văn T, địa chỉ: 110A, ấp 1, xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai số tiền 180.000.000đồng.

+ Nợ bà Trần Thị L số tiền 800.000.000đồng, địa chỉ cụ thể của bà Len bà sẽ cung cấp sau.

+ Nợ ông Bùi Quốc T, sinh năm 1957, địa chỉ: 172B, ấp 1, xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai số tiền 250.000.000đồng.

+ Nợ bà Lâm Xuân N, sinh năm 1953, địa chỉ: 2/79, khu phố 8, phường A, TP. B, tỉnh Đồng Nai số tiền 500.000.000đồng.

Bà yêu cầu ông L có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung nêu trên với bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T do ông Trương Ngọc Ân đại diện trình bày:

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 55/2014/QĐST0KDTM ngày 06/8/2014 của Tòa án nhân dân TP. B đã ghi nhận việc ông Lê Hữu L và bà Bùi Thị Thúy O tự nguyện đồng ý thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T tổng số tiền 347.927.000đ, (trong đó nợ gốc là 284.000.000đ, nợ lãi là 34.654.000đ, phạt trễ hạn là 15.641.000đ, lãi quá hạn là 13.632.000đ) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 30/7/2014 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên. Đồng thời, ông L và bà O cũng đồng ý dùng tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng 1392m² đất thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại phường A, TP. B, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 292351 ngày 16/7/2010 để đảm bảo thi hành án.

Nay ông L và bà O ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung trong đó có thửa đất số 53, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại phường A, TP. B, tỉnh Đồng Nai thì Quỹ tín dụng không đồng ý vì tài sản trên được thế chấp cho Quỹ tín dụng, đã đăng ký

giao dịch đảm bảo theo quy định nên được dùng đảm bảo thi hành án đối với khoản nợ nêu trên của ông L và bà O.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP P, ông Bùi Văn T, ông Bùi Quốc T, bà Lâm Xuân N:

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tổng đạt, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn bà Bùi Thị Thúy O; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP P, ông Bùi Văn T, ông Bùi Quốc T, bà Lâm Xuân N vẫn vắng mặt không rõ lý do; còn nguyên đơn ông Lê Hữu L và đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 24/5/2018, nguyên đơn ông L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản chung. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên của ông L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà O và ông L tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1994 trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai nên nên căn cứ các Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, ông L khởi kiện vụ án xin ly hôn nên căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của ông L nhận thấy:

Ông L xin ly hôn bà O với lý do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp dẫn đến cả hai đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không

còn quan tâm lẫn nhau. Về phía bà O cũng thừa nhận bà và ông L phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân với ông L từ năm 2012 đến nay, nhưng bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông L thanh toán hết số nợ cho gia đình bên nhà mẹ bà và sau khi cháu Lê Tinh N học xong đại học.

Ngoài ra, theo kết quả xác minh tại địa phương cũng thể hiện ông L và bà O có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân mấy năm nay.

Xét mâu thuẫn giữa bà O và ông L là có thật dẫn đến cả hai đã sống ly thân từ năm 2012, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Đến nay, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục để có thể hàn gắn, đoàn tụ gia đình, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L.

[4] Về con chung:

Ông L và bà O có 02 con chung là cháu Lê Thị Bảo T, sinh ngày 02/10/1996 và cháu Lê Tinh N, sinh ngày 12/9/2002. Khi ly hôn ông L có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu bà O cấp dưỡng nuôi con chung. Xét cháu N có nguyện vọng ở với ba và bà O cũng đồng ý giao cháu N cho ông L chăm sóc, nuôi dưỡng Hội đồng xét xử giao cháu N cho ông L chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời bà O không phải cấp dưỡng nuôi con.

Riêng cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/8/2016, ông L yêu cầu chia tài sản chung gồm có:

+ Quyền sử dụng 537,5m² đất thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 366129 ngày 28/10/2002 cho ông Lê Hữu L và bà Bùi Thị Thúy O trị giá khoảng 350.000.000đồng.

+ Quyền sử dụng 1392m² đất thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại phường A, TP. B, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 292351 ngày 16/7/2010 cho ông Lê Hữu L và bà Bùi Thị Thúy O trị giá khoảng 550.000.000đồng.

Ngày 24/5/2018, ông L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản nên Hội đồng xét xử đình chỉ xem xét giải quyết phần chia tài sản chung.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất tọa lạc tại huyện N, tỉnh Đồng Nai của bà O mặc dù đã được giải thích, hướng dẫn nhưng bà O vẫn không làm đơn yêu cầu, không cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất trên nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung:

Theo ông L khai vợ chồng ông nợ Ngân hàng TMCP P số tiền 230.000.000đồng và nợ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T số tiền 300.000.000đồng.

Còn theo bà O khai thì bà và ông L có nợ chung sau:

- + Nợ Ngân hàng TMCP P số tiền 230.000.000đồng.
- + Nợ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T số tiền 300.000.000đồng.
- + Nợ ông Nguyễn Hữu T và bà Lâm Thanh H số tiền 100.000USD.
- + Nợ ông Bùi Văn T, địa chỉ: 110A, ấp 1, xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai số tiền 180.000.000đồng.
- + Nợ bà Trần Thị L số tiền 800.000.000đồng, địa chỉ cụ thể của bà Len bà sẽ cung cấp sau.
- + Nợ ông Bùi Quốc T, sinh năm 1957, địa chỉ: 172B, ấp 1, xã T, TP. B, tỉnh Đồng Nai số tiền 250.000.000đồng.
- + Nợ bà Lâm Xuân N, sinh năm 1953, địa chỉ: 2/79, khu phố 8, phường A, TP. B, tỉnh Đồng Nai số tiền 500.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy đối với khoản nợ Ngân hàng TMCP P số tiền 230.000.000đồng, ông L đã cung cấp chứng cứ thể hiện ông bà đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay tín dụng trên (BL 101); Còn đối với khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T số tiền 300.000.000đồng đã được giải quyết Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 55/2014/QĐST0KDTM ngày 06/8/2014 của Tòa án nhân dân TP. B. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với hai khoản nợ chung trên.

Riêng đối với các khoản nợ chung bà O cho rằng vợ chồng bà có nợ ông Nguyễn Hữu T và bà Lâm Thanh H, bà Trần Thị L thì bà O không cung cấp được địa chỉ cụ thể của ông T, bà H, bà L; còn đối với các khoản nợ ông Bùi Văn T, ông Bùi Quốc T, bà Lâm Xuân N, mặc dù đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng những người này không đến Tòa án làm việc nên Hội đồng xét

xử không có cơ sở xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí:

Ông L phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung là 11.000.000đ do đã rút yêu cầu.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, riêng bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L; Về con chung: Đề nghị giao N cho ông L chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời bà O không phải cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu T đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung do nguyên đơn đã rút yêu cầu; Về nợ chung: Đối với khoản nợ Ngân hàng TMCP P và khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T đã được giải quyết nên không xem xét, giải quyết; Đối với các khoản nợ chung bà O khai của ông Nguyễn Hữu T và bà Lâm Thanh H, bà Trần Thị L, ông Bùi Văn T, ông Bùi Quốc T, bà Lâm Xuân N đề nghị tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi các bên có yêu cầu; Về án phí: Ông L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; khoản Điều 244; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Hữu L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Hữu L được ly hôn với bà Bùi Thị Thúy O.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Tinh N, sinh ngày 12/9/2002 cho ông L chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động; tạm thời bà O không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà O có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với cháu Lê Thị Bảo T, sinh ngày 02/10/1996 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết phần chia tài sản chung do ông L rút yêu cầu.

4. Về nợ chung:

Đối với khoản nợ Ngân hàng TMCP P và khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T đã được giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với các khoản nợ chung bà O khai của ông Nguyễn Hữu T và bà Lâm Thanh H, bà Trần Thị L, ông Bùi Văn T, ông Bùi Quốc T, bà Lâm Xuân N, tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông L phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000đ đã nộp theo biên lai số 008827 ngày 19/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) theo biên lai số 007642 ngày 30/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

6. Ông L, bà O, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T, Ngân hàng TMCP P, ông Bùi Văn T, ông Bùi Quốc T, bà Lâm Xuân N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND TP.B;
- THADS TP.B;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Bùi Lan Hương